Chi tiết mã HS 9612.10.10

Mã HS	9612.10.10
Mô tả hàng hóa	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp / - Ruy băng: / - - Bằng vật liệu dệt
Đơn vị	chiếc/m
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:09:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96121010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18937
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18937
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18937
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18205
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18134
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18134
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18134
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18134
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18134
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18134
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E18190
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18190
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18190
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18190
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18190
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18191
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18191
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18191
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18191
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18191
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18191
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18196
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18153
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18148
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18148
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18148
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18148
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18148
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18148
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18196
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18196
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18196
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18196
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18196
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18196
VCFTA	2022	2022	2	VC!D18260
VCFTA	2023	2023	1	VC!E18260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18260
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18260
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18260
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18260
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18234
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18234
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18234
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18234
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18234
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18234
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D18227
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E18227
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F18227
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G18227
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H18227
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18227
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D18257
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18257
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18257
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18257
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18257
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18257
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D18256
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18256
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18256
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18256
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18256
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18350
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18350
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18350
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18350
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18350
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18350
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18350
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18221
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18221
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18221
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18221
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18221
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18221
RCEP B	2022	2022	0	B!D18221
RCEP B	2023	2023	0	B!E18221
RCEP B	2024	2024	0	B!F18221
RCEP B	2025	2025	0	B!G18221
RCEP B	2026	2026	0	B!H18221
RCEP B	2027	2027	0	B!I18221
RCEP C	2022	2022	0	C!D18219
RCEP C	2023	2023	0	C!E18219
RCEP C	2024	2024	0	C!F18219
RCEP C	2025	2025	0	C!G18219
RCEP C	2026	2026	0	C!H18219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18219
RCEP D	2022	2022	0	D!D18218
RCEP D	2023	2023	0	D!E18218
RCEP D	2024	2024	0	D!F18218
RCEP D	2025	2025	0	D!G18218
RCEP D	2026	2026	0	D!H18218
RCEP D	2027	2027	0	D!I18218
RCEP E	2022	2022	0	E!D18223
RCEP E	2023	2023	0	E!E18223
RCEP E	2024	2024	0	E!F18223
RCEP E	2025	2025	0	E!G18223
RCEP E	2026	2026	0	E!H18223
RCEP E	2027	2027	0	E!I18223
RCEP F	2022	2022	0	F!D18221
RCEP F	2023	2023	0	F!E18221
RCEP F	2024	2024	0	F!F18221
RCEP F	2025	2025	0	F!G18221
RCEP F	2026	2026	0	F!H18221
RCEP F	2027	2027	0	F!I18221
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F17079
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G17079
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H17079
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I17079

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9612.10 có 2 dòng thuế; dòng 9612.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng vật liệu dệt.	9612.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9612.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 9612.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18937), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.